

Phụ lục I

BẢNG KÊ KHAI GIÁ BÁN ĐẤT ĐÁ THẢI MỎ LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP

(Kèm theo công văn số 2791/KDTCP-ĐP, ngày 27/10/2026)

Đơn vị kê khai: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin

Thời điểm kê khai: Tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: đồng (giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT Khu vực 1	Giá bán chưa VAT Khu vực 2	Giá bán chưa VAT Khu vực 3	Khả năng cung ứng
1	Đất, đá làm vật liệu san lấp	Đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp	m ³			Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.546 (đồng/m ³)			500.000 m ³ /quý

Ghi chú: Đơn giá trên là đơn giá nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 22/10/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi thu hồi.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP KINH DOANH THAN CẨM PHẢ - VINACOMIN

THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THI CÔNG VÀ GIÁ THÀNH CHI TIẾT

**THU HỒI, SỬ DỤNG ĐẤT ĐÁ THẢI MỎ KHU VỰC BÃI THẢI NAM
KHE TAM – ĐÔNG KHE SIM LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP**

(Kèm theo công văn số 2791/KDTCP-ĐP, ngày 27/10/2026)

Quảng Ninh - 2026

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THI CÔNG

1. Căn cứ.

- Quyết định số 2108/QĐ-TKV ngày 14/11/2024 v/v ban hành Quy định về Quản lý khai thác, sử dụng, kinh doanh đất đá thải trong, sau quá trình khai thác và sau chế biến than, khoáng sản của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Quyết định số 1632/QĐ-TKV ngày 01/9/202 của TKV, Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về Quản lý khai thác, sử dụng, kinh doanh đất đá thải trong, sau quá trình khai thác và sau chế biến than, khoáng sản của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành kèm theo QĐ số 2108/QĐ-TKV ngày 14/11/2024.
- Công văn số 234/TKV-KH ngày 15/01/2025 của TKV V/v giao đơn vị chủ trì quản lý khai thác, sử dụng, kinh doanh đất đá thải trong, sau quá trình khai thác và sau chế biến than, khoáng sản của TKV.
- Công văn số 3541/TKV-KCM ngày 19/6/2025 của TKV về việc thông qua Phương án thu hồi và sử dụng đất đá thải tại Công ty CP than Đèo Nai – Cọc Sáu - TKV.
- Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số 1832/XN-UBND ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh, v/v Đăng ký thu hồi khoáng sản (đất, đá thải mỏ từ hoạt động khai thác than) trong phạm vi diện tích thực hiện Dự án cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Hợp đồng nguyên tắc số 25.06/HĐ-HP-KDTCP ngày 25/06/2026 giữa Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin và Công ty TNHH Thương mại DV vận tải Hoàng Phát v/v mua bán đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp.
- Hợp đồng số 09.2.20/HĐ-TĐNCS ngày 11/9/2025 giữa Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin và Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV V/v Mua/bán đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp tại bãi thải Nam Khe Tam – Đông Khe Sim.
- Phương án số 2444/PA-KDTCP-TĐNCS, ngày 17/09/2026 V/v bảo vệ tài nguyên, an ninh trật tự trong quá trình xúc bốc, vận chuyển đất đá thải mỏ giữa Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin và Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.
- Biên bản làm việc ngày 04/08/2026 giữa Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin và Công ty Khai thác khoáng sản - CN TCT Đông Bắc v/v phối hợp sử dụng tuyến đường vận chuyển đất đá thải mỏ làm VLSL thuộc ranh giới quản lý của Công ty Khai thác khoáng sản.
- Hợp đồng kinh tế số 24/2026/HĐQĐ giữa Trung tâm quản lý đường vận tải mỏ - CN TCT Đông Bắc và Công ty TNHH thương mại DV và vận tải Hoàng Phát v/v thu tiền dịch vụ sử dụng đường mỏ năm 2026.

- Quyết định số 752/QĐ-KDTCP ngày 24/03/2023 V/v ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban, đơn vị trong Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin; QĐ số 450/QĐ-KDTCP ngày 18/02/2025 v/v điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ Phòng Kinh doanh, Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đá thải mỏ và Phòng Kế hoạch - Vật tư thuộc Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

2. Vị trí, khối lượng

2.1. Vị trí

- Khu vực thu hồi khoáng sản: Thuộc bãi thải Nam Khe Tam - Đông Khe Sim nằm trong ranh giới quy hoạch của Công ty Cổ phần than Đèo Nai – Cọc Sáu – TKV. Hiện khu vực này đã dừng đổ thải, phía bắc và phía đông giáp ranh với khai trường mỏ Khe Chàm II lộ thiên cũ, phía tây là tuyến đường vận chuyển kết nối từ khu vực thu hồi khoáng sản đến tuyến đường Khe Tam do Tổng Công ty Đông Bắc quản lý. Ranh giới tọa độ khép góc khu vực thu hồi theo Bảng 1.

Bảng 1. Ranh giới tọa độ khép góc khu vực thu hồi đất, đá thải.

T	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	P9	2.326.403	450.920
2	P10	2.326.610	450.980
3	P11	2.326.793	450.841
4	P12	2.326.790	450.675
5	P13	2.326.588	450.146
6	P30	2.326.144	450.685
7	P9	2.326.403	450.920
Diện tích: 30 ha			
Mức sâu thu hồi thấp nhất: +280m			

- Ranh giới khu vực thu hồi: Đã được UBND Tỉnh Quảng Ninh cho Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV thuê đất để thực hiện Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai trên địa bàn phường Cẩm Phả, Mông Dương tại Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 04/7/2025, thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/6/2040. Trong đó diện tích nằm trên địa bàn phường Cẩm Phả là 23,0 ha, diện tích thuộc địa bàn phường Mông Dương là 7,0 ha.

- Trong ranh giới thu hồi: Từ năm 2024 Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã trồng cây cải tạo phục hồi môi trường với diện tích là 9,0 ha (bao gồm 4,51 ha trồng cây phi lao xen kẽ cây keo mật độ 5.000 cây và 4,49 ha cây keo xen kẽ cây lát hoa, mật độ 2.500 cây/ha). Tổng giá trị trước thuế đã thực hiện là 1,62 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin có trách nhiệm

hoàn trả chi phí 1,62 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV trước khi tiến hành thu hồi.

2.2. Khối lượng

- Khối lượng thu hồi, tiêu thụ theo kế hoạch: 2.365.000 m³ nguyên khối đo đạc tại bãi thải.

- Mục đích sử dụng khoáng sản: Làm vật liệu san lấp.

3. Công nghệ khai thác.

3.1. Lựa chọn thiết bị khai thác

Lựa chọn thiết bị khai thác đảm bảo đồng bộ, phù hợp với công nghệ khai thác, hạ tầng mỏ, nhu cầu sản phẩm sau chế biến và thời hạn/tính khả thi xem xét việc đầu tư sử dụng thiết bị:

- Thiết bị xúc bốc: 02 máy xúc TLGN dung tích gầu 2,3m³.
- Thiết bị xúc lọc, gom đá quá cỡ: Máy xúc TLGN dung tích gầu 1,25m³.
- Thiết bị san gạt: Máy gạt công suất $\leq 220\text{HP}$ (160÷220HP) và các chủng loại máy có thông số kỹ thuật tương đương.

- Ô tô phục vụ công nghệ: 02 xe

- Ô tô xitec tưới đường: 01 xe

3.2. Công nghệ khai thác

Xúc chọn lọc đất đá, loại bỏ tạp chất và đá quá cỡ. Đất đá đáp ứng yêu cầu được bốc xúc trực tiếp lên phương tiện vận chuyển. Đá có D_{max} >500 mm được tách riêng, tập kết tại vị trí an toàn để xử lý theo quy định.

* Các thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Chiều cao tầng xúc H = 10÷15 m;

+ Bề rộng mặt tầng công tác: B_{ct} ≥ 15 m;

+ Góc dốc sườn tầng $\alpha = 30^\circ \div 45^\circ$;

+ Độ dốc ngang (dốc vào trong chân tầng): (3-5)%

+ Kích thước bờ chắn an toàn phía mép tầng: Bờ an toàn hình tam giác:

Chiều cao: 1,4m; Chiều rộng đáy: 3,5m

* Trình tự thi công:

- Xúc bốc theo lớp ngang, theo trình tự từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong để hạ chiều cao bãi thải.

+ Thực hiện xén sửa taluy sườn tầng đảm bảo đúng thiết kế; góc dốc sườn tầng từ $30^\circ \div 45^\circ$, tránh tạo răng cưa hoặc hàm ếch. Đá quá cỡ kích thước lớn được thu gom, xếp gọn tại chân tầng phía trong.

- Tạo mặt tầng có độ dốc hướng vào chân tầng để thu nước mặt về hệ thống rãnh thoát nước chân tầng, sau đó dẫn ra hệ thống thoát nước chung của mỏ. Đồng thời đắp bờ chắn tại mép tầng nhằm ngăn nước chảy tràn gây xói lở tầng dưới.

- Thường xuyên theo dõi biến dạng, lún, trượt, nứt bãi thải để kịp thời củng cố, khắc phục đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.

- Khi bố trí 02 máy xúc làm việc trên cùng 1 tầng hoặc tầng trên so với tầng dưới khoảng cách giữa 02 máy xúc tối thiểu $Lat \geq 25m$.

- Đối với đá quá cỡ $D_{max} > 500mm$: sử dụng máy xúc xúc chọn lọc; Đưa về vị trí tập kết, sử dụng ô tô tải trọng ≤ 30 tấn vận chuyển đi đổ thải, cự ly đổ thải $\leq 1km$.

4. Vận tải tiêu thụ

- Việc vận tải tiêu thụ do các hộ tiêu thụ tự thực hiện vận chuyển (theo nội dung trách nhiệm xác lập bằng biên bản làm việc giữa Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin và các hộ tiêu thụ, dự kiến hộ tiêu thụ là Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Vận tải Hoàng Phát).

- Căn cứ vị trí dự kiến các điểm thu hồi, hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, luồng vận tải tiêu thụ đã được các hộ tiêu thụ khảo sát, cụ thể:

+ Hướng tuyến và phương thức vận tải tiêu thụ dự kiến: Vận chuyển bằng ô tô từ bãi tập kết theo đường chuyên dụng ra khu vực cảng KM6 với cung độ khoảng 11 km, từ đó vận chuyển bằng đường thủy (tàu, xà lan) đi khu vực san lấp của hộ tiêu thụ.

+ Giải pháp vận tải tiêu thụ: Vận chuyển bằng ô tô hoặc phương tiện khác được xác lập tại Phương án phối hợp vận chuyển giữa Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin và các hộ tiêu thụ; vật liệu được cung cấp lên ô tô tại bãi thải/bãi tập kết chế biến theo tuyến đường vận chuyển đến các Dự án. Việc cấp phép vận chuyển và đảm bảo môi trường do Chủ dự án/Nhà thầu vận chuyển của Chủ dự án thực hiện theo quy định.

5. Công tác thải đất đá

Phương án thu hồi và sử dụng đất đá thải tại Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được xúc lọc tách đá quá cỡ có cỡ hạt $> 500\text{ mm}$, phần đá $> 500mm$ này được xúc bốc, vận chuyển bằng ô tô đổ lại vào các bãi thải đang hoạt động hiện có của Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

6. Các hạng mục, công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động khai thác

6.1. Giải pháp về cung cấp điện

Các hộ tiêu thụ điện: Nhà điều hành, nhà bảo vệ, chiếu sáng mặt bằng, bãi đổ thải, chiếu sáng, phụ trợ,... được xây dựng tại mặt bằng khu vực tập kết và phân loại đá tại khu vực.

Nguồn điện cấp cho các hộ tiêu thụ được lấy từ các Trạm biến áp của Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV hoặc các nguồn điện khác (máy phát điện, điện mặt trời).

6.2. Giải pháp về cung cấp nước

- Cấp nước sinh hoạt, tưới đường dập bụi: Sử dụng xe ô tô Stec chở nước từ các nguồn cung cấp nước sạch khu vực Cẩm Phả.

6.3. Thoát nước

- Thoát nước trong quá trình xúc bốc đất, đá thải đảm bảo thoát nước tự chảy theo quy hoạch chung thoát nước của mỏ và chỉ bao gồm lượng nước mưa trong phạm vi mặt bằng thi công.

- Thoát nước trên các tuyến đường vận tải theo hệ thống cống, rãnh hiện có trên tuyến đường giao thông.

- Hằng năm các bên liên quan tiến hành khảo sát, khơi thông các vị trí thoát nước bị tắc do bùn đất, xác thực vật để đảm bảo thông số an toàn cho các tuyến đường vận tải vào mùa mưa lũ.

7. Công tác an toàn, đảm bảo an ninh trật tự, quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ

7.1. Công tác an toàn

7.1.1. Công tác an toàn trong quá trình xúc bốc:

Trong quá trình khai thác, phải nghiêm chỉnh chấp hành theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành của nhà nước Việt Nam bao gồm:

+ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên: QCVN 04: 2009/BCT.

+ Tiêu chuẩn Kỹ thuật khai thác lộ thiên TCVN 5326:2008.

Yêu cầu các cán bộ, công nhân trước khi vào làm việc phải được đào tạo, huấn luyện, kiểm tra về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

Tuyệt đối tuân thủ các quy trình, quy phạm áp dụng trong khai thác mỏ lộ thiên cũng như các văn bản quy định về quy trình vận hành máy móc, thiết bị, vận chuyển nội bộ.

- Việc bốc xúc thực hiện đúng các bản vẽ kỹ thuật, giới hạn Phương án và trình tự thi công theo hộ chiếu đã được phê duyệt.

- Khi xúc hết ca, trong thời gian bàn giao ca phải di chuyển máy ra vị trí an toàn theo quy định.

7.1.2. An toàn về công tác vận tải

- Các ô tô vận tải đất đá phải đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, an toàn, môi trường theo Nhà nước quy định.

- Các xe ô tô vận chuyển đất đá phải chấp hành đúng các quy định an toàn về vận chuyển hàng hóa theo luật giao thông đường bộ Nhà nước và quy định của tỉnh.

- Chủ đầu tư, đơn vị vận chuyển phải chấp hành các quy định của Luật Giao thông đường bộ và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Phương tiện vận tải không chở quá tải trọng theo đăng kiểm của phương tiện và tải trọng thiết kế của cầu đường.

- Không sử dụng xe coi nói kích thước thành, thùng xe; sử dụng xe không có trong phương án được chấp thuận. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh thêm phương tiện (hoặc thay đổi xe), Chủ đầu tư hoặc đơn vị vận chuyển phải có văn bản báo cáo cụ thể đề nghị

7.1.3. An toàn trong khâu đổ thải đất đá

- Luôn luôn đảm bảo đủ diện tích cho xe ô tô vào đổ thải với bán kính vòng tối thiểu của bãi thải phải lớn hơn hoặc bằng bán kính vòng cho phép theo quy phạm an toàn của ô tô. Duy trì độ dốc bề mặt của bãi thải theo quy định để thoát nước tốt, tránh lầy lội, sụt lún gây nguy hiểm cho người và thiết bị.

- Trong quá trình đổ thải, nếu gặp sự cố xảy ra như sạt lở, nứt nẻ gây ra nguy hiểm phải ngừng ngay công việc đổ thải và báo cho các phòng ban liên quan biết để tìm biện pháp giải quyết.

- Việc đổ thải đất đá theo thiết kế, để đảm bảo an toàn tiến hành đổ thải theo bãi thải thấp.

7.1.4. Đảm bảo an ninh trật tự, quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ

- Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin, Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV phối hợp với các đơn vị liên quan lập phương án phối hợp bảo vệ trước khi triển khai thực hiện. Bố trí lực lượng bảo vệ cơ động trên toàn tuyến vận chuyển và khu vực khai thác theo ranh giới từng Công ty được giao quản lý. Các vị trí trạm bảo vệ bố trí lực lượng bảo vệ 24/24h.

- Mở sổ theo dõi, giám sát kiểm tra các phương tiện vận chuyển đất đá ra vào về thời gian, chấm chuyển tại khu vực trạm bảo vệ để phối hợp kiểm soát an ninh trật tự, khối lượng vận chuyển.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng và đơn vị liên quan thực hiện nghiêm các quy định pháp luật, văn bản chỉ đạo của tỉnh về hoạt động khoáng sản, bảo vệ môi trường, đảm bảo tuyệt đối an toàn, an ninh trật tự. Tuyệt đối không lợi dụng việc thu hồi vận chuyển đất đá tại các bãi thải để khai thác, vận chuyển và tiêu thụ trái phép than và các khoáng sản khác.

- Các đơn vị tham gia vận chuyển, bốc xúc phải đăng ký người, thiết bị ra vào khai trường với các đơn vị liên quan và chỉ được ra vào đúng tuyến đường đã đăng ký. Trường hợp phát sinh tuyến đường mới phải có sự thống nhất, chấp thuận của

các đơn vị liên quan để xác định có thành lập trạm bảo vệ/trạm kiểm soát tại các vị trí của tuyến đường mới đó hay không.

- Mọi công nhân, lao động làm việc trong khu vực khai trường được huấn luyện cấp chứng chỉ huấn luyện an toàn lao động theo quy định, phù hợp với ngành nghề, công việc thực hiện. Với các thiết bị thuê ngoài, lao động thuê ngoài (nếu có) thực hiện đăng ký và được huấn luyện an toàn theo đúng quy định hiện hành khi tham gia sản xuất tại các mỏ.

8. Quản lý khối lượng, nghiệm thu, thanh toán

Công tác quản lý, nghiệm thu khối lượng đảm bảo đúng về số lượng, thời gian; đúng quy trình và tuân thủ các quy định của Nhà nước và TKV đã ban hành.

- Đối với đất đá khai thác từ bãi thải:

+ Khối lượng nghiệm thu thanh toán bằng khối lượng đo đạc trắc địa được thực hiện vào cuối kỳ có cộng hoặc trừ số thống kê sau đo;

+ Trường hợp không thể xác định được khối lượng đất đá bóc bằng phương pháp đo đạc tính toán trắc địa thì được phép xác định bằng phương pháp thống kê theo mô hình xe (theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 34/2018/TT-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương).

+ Cung độ vận chuyển đất đá thải được xác định theo bản đồ tỷ lệ 1/1.000, bằng đồng hồ trên xe ô tô chuyên dùng, đo đạc bằng thước dây hoặc các phương tiện thiết bị khác có độ chính xác tương đương.

+ Thể trọng của đất đá thải được xác định theo thực tế và các tài liệu địa chất/kết quả tính toán, khảo sát tại khu vực bốc xúc; khối lượng vận chuyển (T.km) được nghiệm thu theo Thông tư số 34/2018/TT-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương.

- Đối với công tác giao nhận, vận chuyển tiêu thụ sản phẩm: Các dự án, công trình và đơn vị có liên quan lập phương án phối hợp, quy trình giao nhận đảm bảo công tác an toàn, ANTT và kiểm soát chặt chẽ khối lượng thực hiện (tuyệt đối không được lợi dụng để vận chuyển than, đất đá lẫn than cũng như xít,...).

- Việc thanh toán tiền các khoản thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác, phí môi trường theo Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh.

- Việc thanh toán giữa các bên thực hiện theo quy định của Nhà nước và theo các điều khoản của Hợp đồng ký kết giữa các Bên.

9. Quản lý sản xuất và bố trí lao động

- Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin sẽ tổ chức nhân sự trên cơ sở các phòng ban phân xưởng của mỏ phụ trách việc chỉ huy, điều hành và thực hiện việc thu hồi đất đá thải tại mỏ theo đúng phương án được phê duyệt.

- Giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của bộ phận giúp việc bao gồm:

Bảng 1. Biên chế lao động dự kiến

STT	Đơn vị tham gia	Số lượng người	Nội dung công việc
1	Cán bộ quản lý	02	Điều hành ca, hiện trường, an toàn
2	Công nhân thống kê, ghi chuyển	02	Quản lý, Tính toán nghiệm thu khối lượng và kiểm tra công tác an toàn
3	Công nhân lái máy xúc	03	Bốc xúc đất đá thải mở lên xe, xúc lọc đá quá cỡ
4	Công nhân lái xe phục vụ công nghệ	02	Xử lý, vận chuyển đá quá cỡ/bùn đi đổ thải theo quy định
5	Công nhân lái xe nước	01	Cấp nước sinh hoạt; Tưới đường, đập bụi
6	Công nhân lái máy gạt	01	Duy tu đường, san gạt bãi thải
7	Công nhân bảo vệ	03	Kiểm soát người, phương tiện, thiết bị, bảo vệ tài nguyên, ranh giới và ANTT
	Tổng cộng	14	

II. THUYẾT MINH CHI TIẾT GIÁ BÁN

1. Căn cứ xác định đơn giá

Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Quyết định số 9540/QĐ-SXD ngày 18/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Văn bản số 6091/SXD-QLĐTĐXD ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh Về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ;

Giá vật liệu tính theo công bố số của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh và một số giá thị trường tạm tính tại thời điểm lập;

Giá xăng dầu tính theo công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam tại thời điểm ngày 22/10/2026.

Và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các cơ sở lập chi phí

- Chi phí mua đất đá thải mỏ theo Hợp đồng số 09.2.20/HĐ-TĐNCS, ngày 11/9/2026 giữa Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV và Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

- Xúc lên ô tô tiêu thụ: Đơn giá tính theo định mức ban hành tại thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng và áp dụng mã hiệu AB.24152.

- Chi phí khác bao gồm:

+ Chi phí Tư vấn lập Phương án: Hợp đồng số 33/HĐ-KD ngày 20/02/2025.

+ Chi phí bảo vệ; thống kê ghi chuyến: Theo Quyết định số QĐ số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 về việc ban hành hướng dẫn các cơ chế trả lương và mức tiền lương theo vị trí việc làm áp dụng trong nội bộ TKV.

+ Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý: áp dụng thực hiện bình quân 3 năm gần nhất của Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

3 Giá bán đề xuất.

Trên cơ sở Phương án đã được thông qua, các hợp đồng đã ký kết, yêu cầu của khách hàng và chi phí đầu vào tại thời điểm xây dựng giá, mức đơn giá đề xuất bán sản phẩm được xác định như sau:

TT	Nội dung đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá nguyên khối tại bãi thải chưa thuế VAT (đồng/m ³)
1	Vật liệu san lấp	đồng/m ³	30.546

Bằng chữ: Ba mươi nghìn, năm trăm bốn mươi sáu đồng trên một mét khối.

Mức đề xuất giá bán bao gồm các khoản chi phí, thuế, phí và chi phí liên quan theo phương án tính giá, nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Khi các chính sách về thuế, phí thay đổi hoặc giá nhiên liệu đầu vào biến động từ 5% trở lên so với thời điểm xây dựng giá, Công ty thực hiện rà soát, điều chỉnh theo thẩm quyền và quy định của TKV.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THU HỒI ĐÁ THẢI MỎ LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá	Khối lượng	Giá trị	Ghi chú
1	Khối lượng mua đất đá thải mỏ	m ³	11.203	2.365.000	26.495.095.000	HD số 09.2.20/HĐ-TĐNCS, ngày 11/9/2026
2	Xúc lên ô tô tiêu thụ	đ/m ³	14.431	2.365.000	34.128.426.078	DT chi tiết kèm theo
3	Chi phí khác					
	- Chi phí tư vấn lập phương án	đồng			445.000.000	Hợp đồng số 33/HĐ-KD ngày 20/02/2025
	- Chi phí bảo vệ; thống kê ghi chuyển				971.574.371	Bảng tính chi tiết kèm theo
3	Chi phí chung, chi phí quản lý	%	17%		6.042.650.076	Thực hiện bình quân 3 năm gần nhất của Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
9	Lợi nhuận	%	10		4.158.765.053	
	Tổng cộng	đồng			72.241.510.578	
	Đơn giá bình quân 1m³ tại bãi thải (chưa bao gồm VAT)	đ/m ³			30.546	
	Thuế VAT	đ/m ³			3.055	
	Đơn giá bình quân 1m³ tại bãi thải	đ/m ³			33.601	

BẢNG TÍNH CHI PHÍ

Công tác canh gác bảo vệ tài nguyên và thống kê ghi chuyển

Căn cứ Quyết định số QĐ số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 về việc ban hành hướng dẫn các cơ chế trả lương và mức tiền lương theo vị trí việc làm áp dụng trong nội bộ TKV;

Căn cứ nội dung công tác phối hợp đảm bảo ANTT, bảo vệ tài nguyên theo Phương án thu hồi thu hồi và sử dụng đất đá thải tại bãi thải Nam Khe Tam - Đông Khe Sim thuộc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được TKV thông qua tại Văn bản số 3541/TKV-KCM ngày 19/6/2025

Đơn vị tính: 1 điểm/trạm/năm

TT	Mức tiền lương	ĐVT	Khối lượng	Chi phí (đồng/công)	Chi phí ngày (đồng)	Số ngày	Cộng
I	Công nhân bảo vệ						
1	Tiền lương công nhân bảo vệ	người/ngày	3	446.000	1.338.000	365	488.370.000
2	Chi phí bảo hiểm, KPCĐ: 23,5%	"	3	58.907	176.720	365	64.502.800
3	Chi phí ăn ca	"	3	32.000	96.000	365	35.040.000
4	Chi phí bảo hộ lao động	người/năm	3	2.800.000			8.400.000
5	Chi phí đi lại của người lao động		3	35.000	105.000	365	105.000
II	Công nhân thống kê						
1	Tiền lương công nhân thống kê	người/ngày	2	428.000	856.000	353	302.168.000
2	Chi phí bảo hiểm, KPCĐ: 23,5%	"	2	63.352	126.704	353	44.726.571
3	Chi phí ăn ca	"	2	32.000	64.000	353	22.592.000
4	Chi phí bảo hộ lao động	người/năm	2	2.800.000			5.600.000
5	Chi phí đi lại của người lao động		2	35.000	70.000	353	70.000
	Tổng						971.574.371

TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Đơn giá bình quân/m ³	Ghi chú
1.8	HẠNG MỤC: Xúc lên ô tô tiêu thụ	33.757.098.000	3.375.709.800	37.132.807.800	14.431	-
1.9	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	371.328.078	37.132.808	408.460.886		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

HẠNG MỤC: Xúc lên ô tô tiêu thụ

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M	29.432.827.050	T
1	Chi phí vật liệu	VL*1		VL
2	Chi phí nhân công	NC*1	2.552.781.000	NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	M*1	26.880.046.050	M
II	Chi phí gián tiếp	C+TT	2.413.491.818	GT
1	Chi phí chung	T*6,2%	1.824.835.277	C
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T*2%	588.656.541	TT
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	(T+GT)*6%	1.910.779.132	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T+GT+TL	33.757.098.000	G_{XDTT}
IV	Thuế giá trị gia tăng	G_{XDTT}*10%	3.375.709.800	GTGT
	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ	G_{XDTT} +GTGT	37.132.807.800	G_{XD}

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

ĐVT: đồng

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]=[5]*[12]	[16]=[5]*[13]	[17]=[5]*[14]
	HM	Xúc lên ô tô tiêu thụ								
1	AB.24152	Đào xúc đất để đổ ra bãi thải, bãi tập kết, bằng máy đào 2,3m ³ , đất cấp II	100m ³	23.650		107.940	1.103.810		2.552.781.000	26.105.106.500
	TC	Cộng: Xúc lên ô tô tiêu thụ							2.552.781.000	26.105.106.500

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

ĐVT: đồng

ID	STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	MSVT	TÊN CÔNG VIỆC/ THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC HAO PHÍ	ĐƠN GIÁ VẬT TƯ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]	[10]
HM4	HM			Xúc lên ô tô tiêu thụ					
5	1	AB.24152		Đào xúc đất để đổ ra bãi thải, bãi tập kết, bằng máy đào 2,3m ³ , đất cấp II	100m ₃				
				<i>Nhân công</i>					107.940
			NC1	Nhân công nhóm 1	công	0,42	257.000		107.940
				<i>Máy thi công</i>					1.136.577
			M101.0107	Máy đào 2,3m ³	ca	0,146	7.444.123		1.086.842
			M101.0503	Máy ủi 110CV	ca	0,02	2.486.773		49.735